

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC  
VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC**

## **MỤC LỤC**

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	5 - 8
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 24

\*\*\*\*\*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC**

Số 56 Lê Thị Pha , Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (“Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

**KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc là là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang công ty cổ phần theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4203000184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800563106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp đăng ký thay đổi lần thứ nhất (01) vào ngày 24 tháng 06 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 VND (Hai mươi bảy tỷ đồng). Trong đó:

<b>Cổ đông</b>	<b>Vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Công ty TNHH Một thành viên Cấp Thoát Nước Lâm Đồng	20.503.000.000	75,94
Các cổ đông khác	6.497.000.000	24,06
<b>Cộng</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 56 Lê Thị Pha , Phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất và phân phối nước sạch; Tư vấn lập dự án đầu tư; Xây dựng hệ thống công trình cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; Khoan khai thác nước ngầm, địa chất công trình; Xử lý nước thải, xử lý môi trường; Đầu tư xây dựng hạ tầng.

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 5 đến trang 24).

**SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**BAN QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH**

Ban quản lý, điều hành của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<b><u>Họ và tên</u></b>	<b><u>Chức vụ</u></b>	<b><u>Ngày bổ nhiệm</u></b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Võ Quang Tuấn	Chủ tịch	08/05/2008
Ông Võ Thành Y	Phó Chủ tịch	08/05/2008
Ông Võ Quốc Trang	Thành viên	08/05/2008
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	08/05/2008
Bà Nguyễn Thị Diễm Loan	Thành viên	08/05/2008
<b>Ban Giám đốc</b>		
Ông Võ Thành Y	Giám đốc	08/05/2008
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Kế toán trưởng	08/05/2008
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	08/05/2008
Vũ Văn Hoàng	Phó Trưởng ban	08/05/2008
Nguyễn Văn Đô	Thành viên	08/05/2008

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC**

Số 56 Lê Thị Pha , Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

#### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Võ Thành Y**

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 09 tháng 5 năm 2012

Số : 099/2012/BCTC-FAC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc

**Kính gửi :** **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 09 tháng 5 năm 2012, từ trang 5 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính được kiểm toán đính kèm đã được lập lại thay thế cho Báo cáo tài chính đã được kiểm toán công bố ngày 23 tháng 3 năm 2012, trong đó Công ty đã thực hiện thay đổi các nội dung cơ bản như sau:

- Thuyết minh bổ sung giao dịch với các bên liên quan (thuyết minh VI.1);
- Bổ sung thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (thuyết minh III.14, VI.2 và VI.3)
- Lập lại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp;

Báo cáo kiểm toán này được thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 040/2012/BCTC-FAC đã phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2012 với các nội dung thay đổi như sau: Loại bỏ ý kiến hạn chế về việc kiểm toán viên không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, vì để phát hành báo cáo này chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán bổ sung và đã thu thập đủ các bằng chứng để có thể loại bỏ các hạn chế này.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC**

**Hoàng Lam - Tổng Giám đốc**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0701/KTV*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 5 năm 2012

**Nguyễn Xuân Dũng - Kiểm toán viên**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1494/KTV*

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.458.983.923</b>	<b>4.176.048.529</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>IV. 1</b>	<b>814.517.481</b>	<b>2.202.086.286</b>
1. Tiền	111		814.517.481	2.202.086.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>419.306.702</b>	<b>325.542.639</b>
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	171.656.700	261.673.173
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 3	247.650.002	54.962.753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	8.906.713
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.025.499.691</b>	<b>1.483.921.762</b>
1. Hàng tồn kho	141	IV. 4	2.025.499.691	1.483.921.762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>199.660.049</b>	<b>164.497.842</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 5	75.838.534	33.759.514
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	27.192.016
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 6	123.821.515	103.546.312

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>27.908.587.334</b>	<b>25.968.876.228</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.531.327.233</b>	<b>24.916.107.951</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 7	25.670.057.791	23.968.762.230
<i>Nguyên giá</i>	222		37.634.031.957	34.007.540.294
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11.963.974.166)	(10.038.778.064)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 8	720.222.000	543.659.000
<i>Nguyên giá</i>	228		754.671.000	559.671.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(34.449.000)	(16.012.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 9	141.047.442	403.686.721
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 10	300.000.000	300.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.077.260.101</b>	<b>752.768.277</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 11	1.077.260.101	752.768.277
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>31.367.571.257</b>	<b>30.144.924.757</b>

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.791.248.781</b>	<b>1.901.103.881</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.763.861.430</b>	<b>1.901.103.881</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	853.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	92.723.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 12	317.836.405	353.328.826
5. Phải trả người lao động	315		2.333.885.323	1.341.562.995
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 13	74.794.806	125.803.340
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		37.344.896	(13.167.880)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.387.351</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		27.387.351	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28.576.322.476</b>	<b>28.243.820.876</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>IV. 14</b>	<b>28.576.322.476</b>	<b>28.243.820.876</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		204.133.632	96.848.855
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		181.409.038	74.124.262
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.190.779.806	1.072.847.759
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>31.367.571.257</b>	<b>30.144.924.757</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lâm Đồng, ngày 09 tháng 5 năm 2012

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Trọng Hiếu**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Võ Thành Y**  
Giám đốc

Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	12.410.290.425	10.029.565.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	397.500	171.350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	12.409.892.925	10.029.394.365
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	8.583.630.238	8.202.943.814
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.826.262.687	1.826.450.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	84.060.240	123.547.883
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	V. 4	1.412.487.638	75.272.180
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	975.535.029	761.391.602
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.522.300.260	1.113.334.652
11. Thu nhập khác	31	V. 6	6.318.092	240.729.546
12. Chi phí khác	32	V. 7	84.477.496	3.895.359
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(78.159.404)</u>	<u>236.834.187</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.444.140.856</u>	<u>1.350.168.839</u>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 8	257.124.207	277.321.079
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		<u>(3.369.727)</u>	<u>-</u>
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V. 9	<u>1.190.386.376</u>	<u>1.072.847.760</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>441</u>	<u>397</u>

Lâm Đồng, ngày 09 tháng 5 năm 2012

\_\_\_\_\_  
Nguyễn Trọng Hiếu  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
Võ Thành Y  
Giám đốc

Mẫu B 03-DN

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.649.576.318	10.880.529.237
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.739.020.512)	(6.037.815.534)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.922.584.268)	(2.659.357.631)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(277.321.079)	(108.203.595)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		106.524.363	32.633.922
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.588.763.608)	(1.805.495.259)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>228.411.214</b>	<b>302.291.140</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(944.125.063)	(301.844.192)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(26.047.154)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	1.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84.060.240	125.482.405
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(886.111.977)</b>	<b>1.323.638.213</b>

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2011	2010
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(729.868.042)	(87.293.008)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(729.868.042)</b>	<b>(87.293.008)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(1.387.568.805)</b>	<b>1.538.636.345</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>IV. 1</b>	<b>2.202.086.286</b>	<b>663.449.941</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>IV. 1</b>	<b>814.517.481</b>	<b>2.202.086.286</b>

Lâm Đồng, ngày 09 tháng 5 năm 2012

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Trọng Hiếu**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Võ Thành Y**  
Giám đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

### **I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

#### **1. Giấy phép hoạt động**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc là là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang công ty cổ phần theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4203000184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800563106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp đăng ký thay đổi lần thứ nhất (01) vào ngày 24 tháng 06 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 VND (Hai mươi bảy tỷ đồng).

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất và phân phối nước sạch; Tư vấn lập dự án đầu tư; Xây dựng hệ thống công trình cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; Khoan khai thác nước ngầm, địa chất công trình; Xử lý nước thải, xử lý môi trường; Đầu tư xây dựng hạ tầng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 56 Lê Thị Pha, Phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

#### **2 Công ty mẹ**

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Cấp Thoát Nước Lâm Đồng.

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 4 năm 2011.

Trụ sở chính của công ty mẹ đặt tại số 07 Bùi Thị Xuân, Phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### **2. Hội đồng Quản trị**

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Quang Tuân	Chủ tịch
Ông Võ Thành Y	Phó Chủ tịch
Ông Võ Quốc Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diễm Loan	Thành viên

### **II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

**3. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Thay đổi chính sách kế toán và áp dụng Chuẩn mực kế toán mới**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính của các năm trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam: Vào ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh theo yêu cầu của Thông tư này tại các thuyết minh VI.2 và VI.3.

**2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **7. Khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 Năm
- Máy móc, thiết bị	02-10 Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-30 Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 Năm
- Quyền sử dụng đất	33 Năm

#### **8. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

#### **9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

#### **10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức.



#### 14. Công cụ tài chính

##### **Ghi nhận ban đầu và trình bày**

###### *Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay.

###### *Nợ phải trả tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

##### **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

#### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tiền mặt tại quỹ	96.623.927	45.473.150
Tiền gửi ngân hàng	717.893.554	2.156.613.136
<b>Cộng</b>	<b><u>814.517.481</u></b>	<b><u>2.202.086.286</u></b>

##### 2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Công ty TNHH Quốc Minh	14.554.000	14.554.000
Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Đạ Tẻh	13.700.000	13.700.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lâm Đồng	-	24.071.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	34.619.600	173.098.000
Các khách hàng khác	108.783.100	36.250.173
<b>Cộng</b>	<b><u>171.656.700</u></b>	<b><u>261.673.173</u></b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Công ty Tư vấn Nam Lâm Đồng	-	6.472.753
DNTN Tâm Huyền	-	18.480.000
Công ty TNHH D&B	-	30.010.000
Công ty TNHH Công nghệ và Môi trường	188.650.002	-
Công ty TNHH Khánh Phát	59.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>247.650.002</u></b>	<b><u>54.962.753</u></b>

**4. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nguyên vật liệu tồn kho	1.537.183.512	1.351.927.887
Công cụ, dụng cụ trong kho	47.661.678	15.855.107
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	440.654.501	116.138.768
<b>Cộng</b>	<b><u>2.025.499.691</u></b>	<b><u>1.483.921.762</u></b>

**5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2010</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>31/12/2011</u>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	22.894.514	54.565.000	71.488.174	5.971.340
Chi phí sửa chữa	10.865.000	78.149.140	19.146.946	69.867.194
<b>Cộng</b>	<b><u>33.759.514</u></b>	<b><u>132.714.140</u></b>	<b><u>90.635.120</u></b>	<b><u>75.838.534</u></b>

**6. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	123.821.515	103.546.312
<b>Cộng</b>	<b><u>123.821.515</u></b>	<b><u>103.546.312</u></b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại 01/01/2011	7.909.573.481	6.854.766.867	18.755.126.360	488.073.586	34.007.540.294
Tăng tài sản	972.286.962	467.577.001	2.186.627.700	-	3.626.491.663
Thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b><u>8.881.860.443</u></b>	<b><u>7.322.343.868</u></b>	<b><u>20.941.754.060</u></b>	<b><u>488.073.586</u></b>	<b><u>37.634.031.957</u></b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại 01/01/2011	2.040.016.296	2.280.567.604	5.464.364.351	253.829.813	10.038.778.064
Trích khấu hao	397.026.000	710.248.000	751.741.000	66.181.102	1.925.196.102
Thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b><u>2.437.042.296</u></b>	<b><u>2.990.815.604</u></b>	<b><u>6.216.105.351</u></b>	<b><u>320.010.915</u></b>	<b><u>11.963.974.166</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 01/01/2011	5.869.557.185	4.574.199.263	13.290.762.009	234.243.773	23.968.762.230
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b><u>6.444.818.147</u></b>	<b><u>4.331.528.264</u></b>	<b><u>14.725.648.709</u></b>	<b><u>168.062.671</u></b>	<b><u>25.670.057.791</u></b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Tại ngày 31/12/2010	559.671.000	16.012.000	543.659.000
Phát sinh tăng	195.000.000	18.437.000	
Phát sinh giảm	-		
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b><u>754.671.000</u></b>	<b><u>34.449.000</u></b>	<b><u>720.222.000</u></b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nhà trạm G06	-	23.344.928
Tuyến ống nước sinh hoạt D100 - D50	-	297.969.273
Trạm bơm 10	-	17.645.000
Tuyến D150 cấp nước KCD Lộc Sơn	-	64.727.520
Đầu nối giếng Lộc Sơn - Trần Phú	15.900.000	-
Tuyến ống D150 - Lộc Châu	113.691.492	-
Tuyến D100-50 Yên Thế	11.455.950	-
<b>Cộng</b>	<b><u>141.047.442</u></b>	<b><u>403.686.721</u></b>

**10. Đầu tư dài hạn khác**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Đầu tư 10.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng và Cấp thoát nước Di Linh	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>300.000.000</u></b>	<b><u>300.000.000</u></b>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/12/2010</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>31/12/2011</u>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	752.768.277	560.773.799	236.281.975	1.077.260.101
<b>Cộng</b>	<b><u>752.768.277</u></b>	<b><u>560.773.799</u></b>	<b><u>236.281.975</u></b>	<b><u>1.077.260.101</u></b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<u>31/12/2010</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>31/12/2011</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	658.141.993	645.588.415	12.553.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.959.146	253.754.480	277.321.079	289.392.547
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.359.303	29.359.303	-
Thuế tài nguyên	-	429.314.270	429.314.270	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	96.339.852	96.339.852	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác	40.369.680	650.157.308	674.636.708	15.890.280
<b>Cộng</b>	<b><u>353.328.826</u></b>	<b><u>2.155.559.627</u></b>	<b><u>2.155.559.627</u></b>	<b><u>317.836.405</u></b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Nước sạch : 5%
- Hàng hóa và dịch vụ khác : 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh III.12 và thuyết minh V.8.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

**13. Các khoản phải trả dài hạn khác**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Kinh phí công đoàn	34.054.014	49.054.014
Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Lâm Đồng	-	14.185.614
Phí thoát nước để lại đơn vị	-	42.802.200
Cổ tức phải trả	38.509.177	18.587.315
Các khoản khác	2.231.615	1.174.197
<b>Cộng</b>	<b><u>74.794.806</u></b>	<b><u>125.803.340</u></b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

**Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Tại 01/01/2010</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>41.856.089</b>	<b>19.131.496</b>	<b>549.927.664</b>	<b>27.610.915.249</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2010	-	-	-	1.072.847.760	1.072.847.760
Trích lập các quỹ	-	54.992.766	54.992.766	(164.978.298)	(54.992.766)
Chia cổ tức	-	-	-	(384.949.367)	(384.949.367)
<b>Tại 31/12/2010</b>	<b><u>27.000.000.000</u></b>	<b><u>96.848.855</u></b>	<b><u>74.124.262</u></b>	<b><u>1.072.847.759</u></b>	<b><u>28.243.820.876</u></b>
<b>Tại 01/01/2011</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>96.848.855</b>	<b>74.124.262</b>	<b>1.072.847.759</b>	<b>28.243.820.876</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	1.190.386.376	1.190.386.376
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	107.284.777	107.284.776	(342.586.287)	(128.016.734)
Chi cổ tức	-	-	-	(729.868.042)	(729.868.042)
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b><u>27.000.000.000</u></b>	<b><u>204.133.632</u></b>	<b><u>329.657.562</u></b>	<b><u>1.190.779.806</u></b>	<b><u>28.576.322.476</u></b>

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**Cổ đông**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Công ty TNHH Một thành viên Cấp Thoát Nước Lâm Đồng	20.503.000.000	20.503.000.000
Các cổ đông khác	6.497.000.000	6.497.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>27.000.000.000</u></b>	<b><u>27.000.000.000</u></b>

<b>Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2009</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>12.410.290.425</b>	<b>10.029.565.715</b>
<b>Các khoản giảm trừ:</b>	<b>397.500</b>	<b>171.350</b>
- Hàng bán bị trả lại	397.500	171.350
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12.409.892.925</b>	<b>10.029.394.365</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	12.409.892.925	10.029.394.365
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm	8.583.630.238	8.202.943.814
<b>Cộng</b>	<b>8.583.630.238</b>	<b>8.202.943.814</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	84.060.240	123.547.883
<b>Cộng</b>	<b>84.060.240</b>	<b>123.547.883</b>
<b>4. Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Chi phí cho nhân viên	96.763.012	36.708.725
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	245.814.995	3.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	870.324.000	5.262.000
Chi phí khác bằng tiền	199.585.631	29.701.455
<b>Cộng</b>	<b>1.412.487.638</b>	<b>75.272.180</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Chi phí cho nhân viên	144.000.000	-
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	176.276.368	113.578.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	476.761.063	323.540.149
Chi phí khác bằng tiền	178.497.598	324.272.471
<b>Cộng</b>	<b>975.535.029</b>	<b>761.391.602</b>

**6. Thu nhập khác**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Thu tiền niêm chi	6.318.092	1.779.546
Cấp trên cấp bù	-	238.950.000
<b>Cộng</b>	<b>6.318.092</b>	<b>240.729.546</b>

**7. Chi phí khác**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Các khoản phạt	21.454.308	-
Các khoản chi phí khác	63.023.188	3.895.359
<b>Cộng</b>	<b>84.477.496</b>	<b>3.895.359</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.444.140.856</b>	<b>1.350.168.839</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>21.454.308</b>	-
Các khoản chi phí không được trừ	21.454.308	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>5.508.686</b>	<b>(240.884.522)</b>
Thu nhập không chịu thuế	5.508.686	(240.884.522)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.471.103.850</b>	<b>1.109.284.317</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (25%)	367.775.963	277.321.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo quy định tại Nghị định 101/2011/NĐ-CP của Chính phủ	(110.651.756)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>257.124.207</b>	<b>277.321.079</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>1.190.386.376</b>	<b>1.072.847.760</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<b>1.190.386.376</b>	<b>1.072.847.760</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.700.000	2.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>441</b>	<b>397</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	<b>2.700.000</b>	<b>2.700.000</b>
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>2.700.000</b>	<b>2.700.000</b>

## VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Một thành viên Cấp Thoát Nước Lâm Đồng	Công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>	
Tiền thù lao	198.000.000
<b>Ban Giám đốc</b>	
Tiền lương	144.000.000
<b>Công ty TNHH Một thành viên Cấp Thoát Nước Lâm Đồng</b>	
Cổ tức đã trả trong năm 2011	569.983.400

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan / Công nợ</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Công ty TNHH Một thành viên Cấp Thoát Nước Lâm Đồng - Phải trả tiền công ty mẹ	-	14.185.614

### 2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu thương mại, phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Rủi ro ngoại hối**

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

#### **Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

##### *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

##### *Tiền gửi ngân hàng:*

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng để tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



### 3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty:

#### Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2011	01/12/2011	31/12/2011	01/12/2011
Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn	814.517.481	2.202.086.286	814.517.481	2.202.086.286
Phải thu khách hàng	171.656.700	261.673.173	171.656.700	261.673.173
Phải thu khác	-	8.906.713	-	8.906.713
Tài sản tài chính dài hạn	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.286.174.181</b>	<b>2.772.666.172</b>	<b>1.286.174.181</b>	<b>2.772.666.172</b>

#### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2011	01/12/2011	31/12/2011	01/12/2011
Phải trả người bán	-	853.000	-	853.000
Các khoản phải trả khác	102.182.157	125.803.340	102.182.157	125.803.340
<b>Cộng</b>	<b>102.182.157</b>	<b>126.656.340</b>	<b>102.182.157</b>	<b>126.656.340</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

### 4. Lập và công bố lại Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này thay thế cho Báo cáo tài chính được lập ngày 23 tháng 3 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán FAC.

### 5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Lâm Đồng, ngày 09 tháng 5 năm 2012

**Nguyễn Trọng Hiếu**  
Kế toán trưởng

**Võ Thành Y**  
Giám đốc